

CÔNG TY CPĐT&XD SỐ 18

Số: 02HN/2022-L18

V/v: Báo cáo CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18**
 2. Mã chứng khoán: **L18**
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 471 Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, HN.
 4. Điện thoại: 02 435526925 FAX: 02 43 8545721
 5. Người thực hiện công bố thông tin: **Đỗ Thị Nhung**
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2022 của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 được lập ngày 28/04/2022 bao gồm: Bảng CĐKT, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước tại Văn bản số GT1HN/22-21/L18 ngày 28/04/2022.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn văn báo cáo tài chính: **www.licogi18.com.vn**
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu CBTT

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



ĐỖ THỊ NHUNG

Đơn vị lập: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I - NĂM 2022

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B01 - DN/HN
Theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.607.535.285.842	2.667.446.256.351
I- Tiền	110	5.1	23.658.955.365	47.766.715.232
1. Tiền	111		23.658.955.365	43.766.715.232
2. Các khoản tương đương tiền	112			4.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.178.088.987.085	1.369.445.508.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	839.211.026.518	1.048.263.269.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		253.762.317.252	233.877.472.226
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	172.098.675.424	175.287.799.299
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(86.983.032.109)	(87.983.032.109)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	1.294.136.099.496	1.160.333.201.198
1. Hàng tồn kho	141		1.294.136.099.496	1.160.333.201.198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		111.651.243.896	89.900.831.313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.255.598.157	1.565.143.675
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	110.344.767.469	88.284.912.113
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	50.878.270	50.775.525
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		466.522.515.043	481.368.577.605
I Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	5.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		366.912.760.337	377.536.202.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	362.983.671.027	373.523.494.518
- Nguyên giá	222		695.082.211.189	696.001.010.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(332.098.540.162)	(322.477.516.105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.592.163.636	2.675.781.818
- Nguyên giá	225		2.675.781.818	2.675.781.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(83.618.182)	
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.336.925.674	1.336.925.674
- Nguyên giá	228		1.836.925.674	1.836.925.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		914.207.090	864.076.549
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	914.207.090	864.076.549
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		63.280.942.747	64.142.909.949
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		61.878.111.984	62.740.079.186
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2	2.655.000.000	2.655.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	254		(2.522.169.237)	(2.522.169.237)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.270.000.000	1.270.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		35.409.604.869	38.820.389.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	34.872.403.239	38.283.187.467
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		537.201.630	537.201.630
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.074.057.800.885	3.148.814.833.956
NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.479.582.876.098	2.558.507.052.034
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		1.855.332.382.082	1.978.294.876.868
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	590.532.836.699	750.205.195.182
2. Người mua trả tiền trước	312		296.123.728.433	211.170.771.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.515.114.856	7.765.676.614
4. Phải trả người lao động	314		17.952.679.174	98.744.850.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	201.147.154.828	212.996.283.855
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		37.421.740	37.421.740
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	60.956.455.699	52.522.311.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	619.559.190.930	576.200.944.306
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	59.411.459.100	58.263.649.048
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.096.340.623	10.387.772.852
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		624.250.494.016	580.212.175.166
1. Phải trả dài hạn người bán	331	5.11		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	200.000.000	200.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	562.905.884.019	520.350.631.723
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.14	61.144.609.997	59.661.543.443
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		594.474.924.787	590.307.781.922
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	594.474.924.787	590.307.781.922
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.059.028.985	37.059.028.985
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.888.084.579	35.329.257.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.329.257.727	384.396.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.558.826.852	34.944.860.968
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	5.16	124.007.413.041	122.399.097.028
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.074.057.800.885	3.148.814.833.956
(440=300+400)				

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyên

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

Địa chỉ: 471 - Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội

Mẫu số B02-DN/HN

Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1 - NĂM 2022

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	354.579.960.508	480.303.318.947	354.579.960.508	480.303.318.947
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	354.579.960.508	480.303.318.947	354.579.960.508	480.303.318.947
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	332.122.162.709	458.990.056.698	332.122.162.709	458.990.056.698
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		22.457.797.799	21.313.262.249	22.457.797.799	21.313.262.249
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	356.027.072	243.782.128	356.027.072	243.782.128
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	7.242.352.584	4.840.753.735	7.242.352.584	4.840.753.735
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.053.023.718	4.633.777.414	7.053.023.718	4.633.777.414
9.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		9.111.984	4.006.496	9.111.984	4.006.496
10.	Chi phí bán hàng	25	VI.6		370.561.533		370.561.533
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.172.129.150	13.041.058.539	14.172.129.150	13.041.058.539
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.408.455.121	3.308.677.066	1.408.455.121	3.308.677.066
13.	Thu nhập khác	31	VI.4	4.582.337.716	3.685.937.040	4.582.337.716	3.685.937.040
14.	Chi phí khác	32	VI.5	4.149.610	55.210.637	4.149.610	55.210.637
15.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		4.578.188.106	3.630.726.403	4.578.188.106	3.630.726.403
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.986.643.227	6.939.403.469	5.986.643.227	6.939.403.469
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.360.561.176	1.530.302.546	1.360.561.176	1.530.302.546
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	-	-	-	-
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.626.082.051	5.409.100.923	4.626.082.051	5.409.100.923
20.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.558.826.852	2.952.990.129	2.558.826.852	2.952.990.129
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.067.255.199	2.456.110.794	2.067.255.199	2.456.110.794

Đơn vị tính: VNĐ

Người lập biểu

Bùi Thị Thuận

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung



Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B - 03 DN/HN
Theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 1 - 2022

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	749.205.502.319	678.224.243.955
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(686.133.617.536)	(652.201.356.882)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(140.726.052.369)	(102.647.694.701)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(17.909.235.690)	(11.614.781.396)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5.913.696.811)	(2.441.897.895)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.736.630.269	21.791.533.395
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(24.367.153.744)	(57.753.208.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(110.107.623.562)	(126.643.161.773)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(500.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	62.800.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.564.775	770.626.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	86.364.775	270.626.521
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		107.484.650.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	477.310.630.094	306.951.183.221
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(391.397.131.174)	(403.899.607.421)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(445.250.032)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.112.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	85.913.498.920	10.078.863.268
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(24.107.759.867)	(116.293.671.984)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.766.715.232	187.452.808.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	23.658.955.365	71.159.136.083

Người lập biểu



Bùi Thị Thuận

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 28 tháng 04 năm 2022
Tổng giám đốc




Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 1 - Năm 2022**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty giao dịch quốc tế: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốt pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;

- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	3,98 %
Các cổ đông khác	36.597.778	365.977.780.000	96,02 %
Cộng	38.116.528	381.165.280.000	100,0 %

Các Công ty con của Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập Và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Hung Yên	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng

Các công ty liên kết của Công ty

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập Và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CP thủy điện Hua chãng	Lai Châu	21,10%	21,10%	Đầu tư Thủy điện
Công ty CP thủy điện Nậm So	Lai Châu	30%	30%	Đầu tư Thủy điện

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong số dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian ước tính</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	03 - 07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nêu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kê toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập

hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Ngày 31/03/2022	Đầu năm
- Tiền mặt	2.523.836.046	891.577.260
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	21.135.119.319	42.875.137.972
- Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000
Tổng	23.658.955.365	47.766.715.232

2. Các khoản đầu tư tài chính	Ngày 31/03/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn				
2.2 Dài hạn				
- Đầu tư vào CT liên doanh, liên kết	61.869.000.000	61.878.111.984	61.869.000.000	62.740.079.186
- Đầu tư vào đơn vị khác	2.655.000.000	2.655.000.000	2.655.000.000	2.655.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000
Cộng	65.794.000.000	65.803.111.984	65.794.000.000	66.665.079.186
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(2.522.169.237)		(2.522.169.237)
Tổng	65.794.000.000	63.280.942.747	65.794.000.000	64.142.909.949

3. Phải thu của khách hàng	Ngày 31/03/2022	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	176.430.417.872	265.289.521.421
+ Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà	18.727.272.727	22.727.272.727
+ Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương	10.599.179.176	30.260.684.486
+ Tổng công ty Licogi - CTCP	22.018.029.765	43.349.481.674
+ Công ty Tùng Lâm	48.947.753.530	48.973.486.000
+ Công ty cổ phần Thủy điện Long Tạo Điện Biên	22.538.583.145	28.538.583.145
+ Công ty TNHH In điện tử Minh Đức	14.202.733.503	15.493.711.503
+ Công ty CP tập đoàn ĐT PT Công nghiệp TTP	39.396.866.026	75.946.301.886
- Các khoản phải thu khách hàng khác	662.780.608.646	782.973.747.771
Tổng	839.211.026.518	1.048.263.269.192

4. Phải thu khác	Ngày 31/03/2022		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	172.098.675.424	-	175.287.799.299	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	19.007.024.457		19.007.024.457	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Tạm ứng	98.938.336.939		96.171.654.692	
- Ngân hàng thương mại (Cầm cố ký quỹ , ký cược)	5.192.560.000		11.872.560.000	
- Phải thu khác	23.802.126.878		23.077.933.000	
b) Dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000		5.000.000	
Tổng	172.103.675.424	-	175.292.799.299	-

* Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Diễn giải	Ngày 31/03/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	112.784.878.917	25.801.846.808	113.784.878.917	25.801.846.808
Tổng	112.784.878.917	25.801.846.808	113.784.878.917	25.801.846.808

*** Chi tiết công nợ khách hàng**

	Giá trị gốc
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)	206.282.000
Công nợ khác bàn giao An Bình	345.517.392
Công ty Cổ phần thể Giới Mới	900.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Công ty CPĐT XD TM và CN V long	76.333.100
Công ty Licogi 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805
Công ty CP SX VL XD Kim Sơn	5.640.900.732
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu Bạch Đằng	1.584.260.280
Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam Triệu 1+2	20.721.442.775
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	1.598.102.546
Nhà máy xi măng Lạng Sơn	3.964.022.885
Chung cư hòa bình Đà Nẵng	750.182.558
Phải thu bán bê tông	4.008.047.023
BQL nhà máy nhiệt điện Thái Bình	9.072.448.010
Nhà máy may Bắc Giang giai đoạn 3	11.069.594.137
Nhà phụ trợ Thái Bình	7.585.084.333
Ban quản lý dự án Giao Thông 3	192.695.000
Công ty cổ phần Cao Ốc 89	325.890.000
Công ty dịch vụ Hoàng Anh	91.674.437
Công ty khoáng sản Vĩnh Phúc	8.609.000
Công ty Cáp treo Hà Tĩnh	2.036.878.638
Công ty Giang Nam	175.322.580
Tổng	112.784.878.917

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Ngày 31/03/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.210.423.526		1.280.080.886	
- Công cụ, dụng cụ	41.276.758		37.028.758	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	1.281.457.606.736		1.147.639.591.478	
- Thành phẩm	11.426.792.476		11.376.500.076	
Tổng	1.294.136.099.496		1.160.333.201.198	

6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Ngày 31/03/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	674.839.109	674.839.109	864.076.549	864.076.549
- Trạm bê tông Xuân Giao	325.163.444	325.163.444	319.073.351	319.073.351
- Tài sản thi công xưởng cơ khí	349.675.665	349.675.665	545.003.198	545.003.198
b) Đầu tư tài sản cố định	239.367.981	239.367.981	-	-
- Nhà Xưởng	239.367.981	239.367.981		
Tổng	914.207.090	914.207.090	864.076.549	864.076.549

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 01/01/2022	274.740.897.844	263.843.636.137	155.580.338.198	1.836.138.444	696.001.010.623
Tăng trong năm	-	-	-	439.872.727	439.872.727
- Mua sắm trong năm				439.872.727	439.872.727
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	459.791.479	854.335.227	-	44.545.455	1.358.672.161
- Thanh lý nhượng bán	459.791.479	854.335.227		44.545.455	1.358.672.161
- Giảm khác					-
Ngày 31/03/2022	274.281.106.365	262.989.300.910	155.580.338.198	2.231.465.716	695.082.211.189
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2022	46.114.316.093	150.848.632.110	124.216.163.993	1.298.403.909	322.477.516.105
Tăng trong năm	2.948.051.143	4.592.590.503	3.365.951.178	73.103.394	10.979.696.218
- Khấu hao	2.948.051.143	4.592.590.503	3.365.951.178	73.103.394	10.979.696.218
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	459.791.479	854.335.227	-	44.545.455	1.358.672.161
- Thanh lý nhượng bán	459.791.479	854.335.227		44.545.455	1.358.672.161
Giảm khác					-
Ngày 31/03/2022	48.602.575.757	154.586.887.386	127.582.115.171	1.326.961.848	332.098.540.162
Giá trị còn lại					
Ngày 01/01/2022	228.626.581.751	112.995.004.027	31.364.174.205	537.734.535	373.523.494.518
Ngày 31/03/2022	225.678.530.608	108.402.413.524	27.998.223.027	904.503.868	362.983.671.027

8. Chi phí trả trước

Ngày 31/03/2022

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

1.255.598.157

1.565.143.675

1.255.598.157

1.565.143.675

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

34.872.403.239

38.283.187.467

- Các khoản khác

34.872.403.239

38.283.187.467

Tổng**36.128.001.396****39.848.331.142****09. Vay và nợ thuê tài chính**

Tên ngân hàng và tổ chức	Số dư 31/03/2022		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	619.559.190.930	619.559.190.930	419.054.534.943	375.696.288.319	576.200.944.306
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc Hải Dương	100.000.000.000	100.000.000.000	68.625.047.884	68.207.999.126	99.582.951.242
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	196.592.604.580	196.592.604.580	88.337.141.542	87.815.590.144	196.071.053.182
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	199.994.647.678	199.994.647.678	147.606.400.034	146.817.046.421	199.205.294.065
- Ngân hàng Công thương VN-CN Uông Bí	18.697.367.584	18.697.367.584	25.695.506.394	12.399.533.366	5.401.394.556
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	31.586.140.335	31.586.140.335	35.325.837.836	34.400.000.000	30.660.302.499
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	12.540.000.000	12.540.000.000		4.180.000.000	16.720.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hưng Yên	35.854.864.603	35.854.864.603	35.854.864.603		
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Cầu Giấy	6.043.566.150	6.043.566.150	11.159.736.650	5.116.170.500	
- Vay đối tượng khác	18.250.000.000	18.250.000.000	6.450.000.000	16.759.948.762	28.559.948.762
b) Vay dài hạn	562.905.884.019	562.905.884.019	58.256.095.151	15.700.842.855	520.350.631.723
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	175.900.091.291	175.900.091.291		374.000.000	176.274.091.291
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	121.019.623.405	121.019.623.405			121.019.623.405
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hạ Long	49.450.347.006	49.450.347.006	13.689.095.151		35.761.251.855
Công ty CP Hạ tầng Vĩnh Phúc	73.200.000.000	73.200.000.000			73.200.000.000

-Vay đối tượng khác	141.040.822.317	141.040.822.317	44.567.000.000	15.173.842.855	111.647.665.172
Vay và nợ thuê tài chính	2.295.000.000	2.295.000.000		153.000.000	2.448.000.000
Tổng	1.182.465.074.949	1.182.465.074.949	477.310.630.094	391.397.131.174	1.096.551.576.029

10. Phải trả người bán	Số dư 31/03/2022		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	590.532.836.699	590.532.836.699	750.205.195.182	750.205.195.182
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
<i>Công ty CPTM Hải Long</i>	9.772.680.154	9.772.680.154	6.788.962.336	6.788.962.336
<i>Công ty CPĐT và XD số 18.7</i>	56.678.130.268	56.678.130.268	68.902.706.702	68.902.706.702
<i>Công ty CP TM XD Hưng Thịnh</i>	33.642.809.841	33.642.809.841	41.407.304.495	41.407.304.495
<i>Công ty CP TM Minh Phương</i>	10.439.018.316	10.439.018.316	10.439.018.316	10.439.018.316
- Phải trả cho các đối tượng khác	480.000.198.120	480.000.198.120	622.667.203.333	622.667.203.333
Tổng	590.532.836.699	590.532.836.699	750.205.195.182	750.205.195.182

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số dư 31/03/2022	Trong năm		Đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	2.515.114.856	7.256.575.969	12.507.137.727	7.765.676.614
- Thuế giá trị gia tăng	-	5.333.972.758	5.820.013.022	486.040.264
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.172.736.496	1.360.561.176	5.913.696.811	6.725.872.131
- Thuế Thu nhập cá nhân	173.818.068	264.780.091	320.290.556	229.328.533
- Các loại thuế khác	168.560.292	297.261.944	453.137.338	324.435.686
Nội dung	Số dư 31/03/2022	PS tăng	PS giảm	Đầu năm
b) Phải thu	110.395.645.739	38.155.482.641	16.095.524.540	88.335.687.638
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	110.344.767.469	38.144.372.676	16.084.517.320	88.284.912.113
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	34.555.822	102.745		34.453.077
- Các loại thuế khác	16.322.448	11.007.220	11.007.220	16.322.448

	Số dư 31/03/2022	Đầu năm
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	201.147.154.828	212.996.283.855
- Trích trước chi phí công trình	201.147.154.828	212.996.283.855
b) Dài hạn		
Tổng	201.147.154.828	212.996.283.855
13. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	60.956.455.699	52.522.311.495
- Kinh phí công đoàn	1.276.559.654	1.108.262.756
- Bảo hiểm xã hội	904.375.950	256.646
- Bảo hiểm y tế	165.138.363	
- Bảo hiểm thất nghiệp	36.175.038	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.574.206.694	48.413.792.093
b) Dài hạn	200.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
Tổng	61.156.455.699	52.722.311.495
14. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn	59.411.459.100	58.263.649.048
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	59.411.459.100	58.263.649.048
b) Dài hạn	61.144.609.997	59.661.543.443
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	61.144.609.997	59.661.543.443
Tổng	120.556.069.097	117.925.192.491

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	229.880.080.000	14.355.118.182	36.422.830.460	21.651.952.999	92.560.324.348	394.870.305.989
Tăng trong năm	151.285.200.000	-	636.198.525	34.944.860.968	42.486.347.661	229.352.607.154
- Tăng vốn trong năm	151.285.200.000		636.198.525		29.345.000.000	180.630.200.000
- Trích quỹ						636.198.525
- Lợi nhuận trong năm				34.944.860.968	13.141.347.661	48.086.208.629
Giảm trong năm	-	-	-	21.267.556.240	12.647.574.981	33.915.131.221
- Trích quỹ đầu tư phát triển					636.198.525	636.198.525
- Chia cổ tức tại Công ty Mẹ				19.058.264.000		19.058.264.000
- Chia cổ tức tại Công ty con					8.821.679.178	8.821.679.178
- Trích quỹ tại công ty Mẹ				2.209.292.240		2.209.292.240
- Trích quỹ tại Công ty con					3.189.697.278	3.189.697.278
Số dư 31/12/2021	381.165.280.000	14.355.118.182	37.059.028.985	35.329.257.727	122.399.097.028	590.307.781.922
Số dư 01/01/2022	381.165.280.000	14.355.118.182	37.059.028.985	35.329.257.727	122.399.097.028	590.307.781.922
Tăng trong năm	-	-	-	2.558.826.852	2.067.255.199	4.626.082.051
- Lãi trong năm nay				2.558.826.852	2.067.255.199	4.626.082.051
Giảm trong năm	-	-	-	-	458.939.186	458.939.186
- Giảm khác					458.939.186	458.939.186
Số dư 31/03/2022	381.165.280.000	14.355.118.182	37.059.028.985	37.888.084.579	124.007.413.041	594.474.924.787

	Số dư 31/03/2022	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Tổng công ty LICOGI	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	365.977.780.000	365.977.780.000
Tổng	381.165.280.000	381.165.280.000

	Số dư 31/03/2022	Đầu năm
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	381.165.280.000	229.880.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm		151.285.200.000
+ Vốn góp cuối năm	381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		19.058.264.000

	Số dư 31/03/2022	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	381.165.280.000	381.165.280.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	38.116.528

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

	Số dư 31/03/2022	Đầu năm
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	37.059.028.985	37.059.028.985
- Quỹ đầu tư phát triển	37.059.028.985	37.059.028.985
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

16. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Số dư 31/03/2022	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	102.900.000.000	102.900.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	8.671.873.648	8.671.873.648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.435.539.393	10.827.223.380
Tổng	124.007.413.041	122.399.097.028

	Số dư 31/03/2022	Năm trước
17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
- Nợ khó đòi đã xử lý	17.692.787.750	17.692.787.750

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	44.654.962.991	21.120.907.129
Doanh thu hoạt động xây dựng	309.924.997.517	459.182.411.818
Doanh thu hoạt động BĐS		
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội		
Tổng	354.579.960.508	480.303.318.947
* Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	354.579.960.508	480.303.318.947

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
2. Giá vốn		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp	12.441.015.777	16.413.720.185
Giá vốn hoạt động xây dựng	319.681.146.932	442.576.336.513
Giá vốn hoạt động BĐS		
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội		
Tổng	332.122.162.709	458.990.056.698
3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính		
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	356.027.072	243.782.128
Tổng	356.027.072	243.782.128
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	7.053.023.718	4.633.777.414
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Chi phí hoạt động tài chính khác	189.328.866	206.976.321
Tổng	7.242.352.584	4.840.753.735
4. Thu nhập khác		
Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.840.000.000	3.602.448.563
Các khoản khác	2.742.337.716	83.488.477
Tổng	4.582.337.716	3.685.937.040
5. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý		
Chi phí khác	4.149.610	55.210.637
Tổng	4.149.610	55.210.637
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14.172.129.150	13.041.058.539
Chi phí nhân viên quản lý	7.941.795.970	8.025.600.569
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	1.417.997.679	869.247.238
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.766.883.830	2.203.283.062
Thuế, phí và lệ phí	491.768.949	215.059.135
Chi phí dự phòng		(674.072.581)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.246.885	734.382.462
Chi phí bằng tiền khác	1.999.435.837	1.667.558.654
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	370.561.533
- Các khoản chi phí bán hàng khác		370.561.533
Tổng	14.172.129.150	13.411.620.072

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.6	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.8	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	1.645.639.980.250	382.268.122.213	993.574.752.702	206.454.310.266	82.571.505.612	4.624.827.588	(302.953.809.730)	3.012.179.688.901
Đầu tư vào công ty liên kết	6.878.111.984	55.000.000.000						61.878.111.984
Tổng tài sản	1.652.518.092.234	437.268.122.213	993.574.752.702	206.454.310.266	82.571.505.612	4.624.827.588	(302.953.809.730)	3.074.057.800.885
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.196.831.025.599	349.618.752.714	875.650.682.176	164.007.081.211	72.457.810.590	231.639.000	(179.214.115.192)	2.479.582.876.098
Nợ phải trả không phân bổ								
Tổng nợ phải trả	1.196.831.025.599	349.618.752.714	875.650.682.176	164.007.081.211	72.457.810.590	231.639.000	(179.214.115.192)	2.479.582.876.098

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty CPĐT và XD số 18	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.6	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.8	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	78.756.311.389	31.194.005.095	214.564.677.310	30.474.060.872	22.789.823.343		(23.198.917.501)	354.579.960.508
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-		-	-
Doanh thu thuần	78.756.311.389	31.194.005.095	214.564.677.310	30.474.060.872	22.789.823.343		(23.198.917.501)	354.579.960.508
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng	78.347.217.231	31.194.005.095	214.564.677.310	30.474.060.872	-		(23.198.917.501)	331.381.043.007
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	409.094.158			-	22.789.823.343			23.198.917.501
Tổng doanh thu thuần	78.756.311.389	31.194.005.095	214.564.677.310	30.474.060.872	22.789.823.343		(23.198.917.501)	354.579.960.508
Giá vốn hàng bán	72.131.999.325	30.476.393.893	200.802.546.762	30.031.909.821	21.878.230.409		(23.198.917.501)	332.122.162.709
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.624.312.064	717.611.202	13.762.130.548	442.151.051	911.592.934		-	22.457.797.799
Doanh thu hoạt động tài chính	309.113.295	535.542.893	1.170.202.181	170.283.425	1.002.952	458.101	(1.830.575.775)	356.027.072
Chi phí tài chính	4.563.214.351	1.030.478.317	2.832.727.494	86.550.587	559.957.610		(1.830.575.775)	7.242.352.584
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty		-	-	-	-		9.111.984	9.111.984
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.888.247.561	1.848.521.743	8.295.250.129	1.803.763.392	302.387.725	33.958.600	-	14.172.129.150
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	481.963.447	(1.625.845.965)	3.804.355.106	(1.277.879.503)	50.250.551	(33.500.499)	9.111.984	1.408.455.121
Lợi nhuận khác	48.568.867	2.553.954.034	539.980.000	1.437.368.815	(1.683.610)		-	4.578.188.106
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	530.532.314	928.108.069	4.344.335.106	159.489.312	48.566.941	(33.500.499)	9.111.984	5.986.643.227
Chi phí thuế TNDN hiện hành	137.803.463	209.207.211	911.962.385	91.874.729	9.713.388		-	1.360.561.176
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	392.728.851	718.900.858	3.432.372.721	67.614.583	38.853.553	(33.500.499)	9.111.984	4.626.082.051

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.360.561.176	1.476.779.096
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		53.523.450
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.360.561.176	1.530.302.546

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

2. Thông tin khác

2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2022 (VNĐ)
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và ban kiểm soát	373.900.000	553.759.500

2.2 - Giao dịch với các bên liên quan

			Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2022 (VNĐ)
<u>Giao dịch bán hàng</u>			22.470.317.831	
Công ty CP thủy điện Nậm So 1	Khối lượng	Công ty liên kết	22.470.317.831	
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Bán hàng	Công ty liên kết		
<u>Giao dịch mua hàng</u>			506.354.756	14.059.746.531
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	292.787.633	14.059.746.531
	Khối lượng			13.861.360.427
	Khác		292.557.961	198.386.104
	Lãi vay		229.672	
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết	213.567.123	
	Lãi vay		213.567.123	
<u>Các khoản phải thu</u>			39.177.977.070	74.493.881.447
Tổng công ty LICOGI - CTCP			38.165.909.856	72.082.131.813
	Khối lượng	Công ty góp vốn	22.018.029.856	55.934.251.813
	Trả trước cho người bán		16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết	20.624.613.874	
	Khối lượng		20.624.613.874	
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	1.012.067.214	2.411.749.634
	Khối lượng		612.576.188	2.174.455.572
	Phải thu khác		399.491.026	237.294.062
<u>Các khoản phải trả</u>			56.678.130.268	36.449.536.437
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Khối lượng	Công ty liên kết	56.524.558.872	36.449.536.437
	Phải trả khác		153.571.396	

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	15,18	21,08
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	84,82	78,90
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80,66	79,34
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	19,34	20,65
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,05	0,99
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,41	1,17
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,01	0,04
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	1,69	1,44
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	0,72	0,61
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,19	0,26
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,08	0,11
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,43	0,53

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung



Tổng Giám đốc

Bùi Thanh Tuyên

Số: GT1HN/22-21/L18

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

(V/v: Giải trình KQKD
quý 1/2022 so với quý 1/2021)

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 1/2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
Mã CK: L18

Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Theo số liệu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất toàn Công ty quý 1 năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

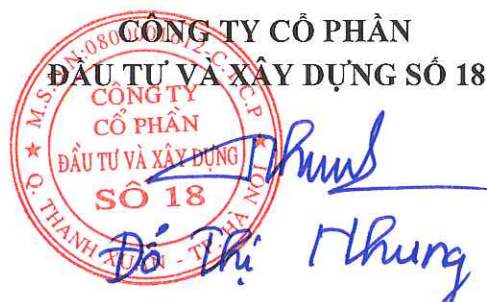
Chỉ tiêu	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	359.527,44	484.237,04	-124.709,60
Tổng chi phí	354.901,36	478.827,94	-123.926,58
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.626,08	5.409,10	-783,02

Kết quả kinh doanh : Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2022 giảm 14,48% tương đương giảm 783,02 triệu đồng so với Quý 1/2021 nguyên nhân là :

Do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid19 và ảnh hưởng của tết nguyên đán nên Doanh thu và thu nhập Quý 1/2022 giảm 25,75 % tương đương giảm 124.709,60 triệu đồng so với Quý 1/2021.

Trên đây là những nguyên nhân làm giảm lợi nhuận sau thuế của Công ty CPĐT và XD số 18 trong báo cáo Hợp nhất quý 1 năm 2022.

Xin trân trọng cảm ơn !



Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT